



**EY**

Building a better  
working world



# **Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 34      |

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |                    |                                     |
|--------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Ông Đặng Phước Thành     | Chủ tịch           |                                     |
| Ông Tạ Long Hỷ           | Thành viên         |                                     |
| Ông Trương Đình Quý      | Thành viên         |                                     |
| Ông Trần Anh Minh        | Thành viên         |                                     |
| Bà Huỳnh Thanh Bình Minh | Thành viên         |                                     |
| Ông Nguyễn Đình Thanh    | Thành viên độc lập |                                     |
| Ông Đặng Công Luận       | Thành viên độc lập |                                     |
| Ông Hồ Kim Trường        | Thành viên độc lập |                                     |
| Ông Đặng Tiến Sỹ         | Thành viên         | bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022   |
| Ông Trương Vĩnh Tùng     | Thành viên         | miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |                      |                                     |
|--------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| Bà Trần Thị Thu Hiền     | Trưởng ban kiểm soát |                                     |
| Bà Mai Thị Kim Hoàng     | Thành viên           |                                     |
| Bà Nguyễn Thị Mai Phương | Thành viên           | bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022   |
| Bà Đỗ Thị Thám Hoa       | Thành viên           | miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                   |                                     |
|-------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Tạ Long Hỷ          | Tổng Giám đốc     | bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022   |
|                         | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Đặng Thị Lan Phương  | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022   |
|                         | Tổng Giám đốc     | miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Văn Mác      | Phó Tổng Giám đốc |                                     |
| Ông Huỳnh Văn Sĩ        | Phó Tổng Giám đốc |                                     |
| Bà Đặng Phước Hoàng Mai | Phó Tổng Giám đốc |                                     |
| Ông Trần Anh Minh       | Phó Tổng Giám đốc |                                     |
| Ông Nguyễn Bảo Toàn     | Phó Tổng Giám đốc |                                     |
| Ông Trương Đình Quý     | Phó Tổng Giám đốc |                                     |
| Ông Đặng Thành Duy      | Phó Tổng Giám đốc |                                     |
| Bà Nguyễn Thị Đăng Thư  | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2022 |

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |               |                              |
|------------------------|---------------|------------------------------|
| Ông Tạ Long Hỷ         | Tổng Giám đốc | từ ngày 17 tháng 5 năm 2022  |
| Bà Đặng Thị Lan Phương | Tổng Giám đốc | đến ngày 17 tháng 5 năm 2022 |

Bà Đặng Thị Lan Phương được Hội đồng Quản trị ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61059820/22989923/HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1



A handwritten signature in blue ink, appearing to read "nguyet", written over a horizontal line.

Tôn Thiện Bảo Ngọc  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>717.776.251.097</b>   | <b>627.505.986.271</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>196.769.080.578</b>   | <b>169.223.238.445</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 59.704.807.923           | 44.206.800.090           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 137.064.272.655          | 125.016.438.355          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>345.920.986.300</b>   | <b>201.800.000.000</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 345.920.986.300          | 201.800.000.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>155.792.813.388</b>   | <b>236.208.321.749</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 123.821.826.204          | 210.657.971.972          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 12.267.765.343           | 7.371.750.008            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 24.560.689.826           | 22.681.366.134           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6, 8        | (4.857.467.985)          | (4.502.766.365)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>8.734.049.665</b>     | <b>9.129.075.861</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              | 9           | 8.734.049.665            | 9.129.075.861            |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>10.559.321.166</b>    | <b>11.145.350.216</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 10.248.754.938           | 10.752.671.571           |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 14          | 114.825.920              | 114.541.220              |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 14          | 195.740.308              | 278.137.425              |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.118.797.082.536</b> | <b>944.165.843.386</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>             |             | <b>7.224.712.400</b>     | <b>41.788.618.200</b>    |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 6           | 6.052.664.200            | 39.630.570.000           |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 1.172.048.200            | 2.158.048.200            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>1.061.499.568.646</b> | <b>851.343.642.527</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 862.052.702.243          | 726.698.277.102          |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 1.729.071.757.432        | 1.418.169.366.230        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (867.019.055.189)        | (691.471.089.128)        |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 11          | 199.446.866.403          | 124.645.007.008          |
| 225        | Nguyên giá                                   |             | 249.829.090.920          | 176.198.181.890          |
| 226        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (50.382.224.517)         | (51.553.174.882)         |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                   |             | -                        | 358.417                  |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 1.966.221.000            | 1.966.221.000            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (1.966.221.000)          | (1.965.862.583)          |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         |             | <b>20.000.000</b>        | <b>-</b>                 |
| 255        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 20.000.000               | -                        |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>50.052.801.490</b>    | <b>51.033.582.659</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 50.052.801.490           | 49.584.000.081           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 28.3        | -                        | 1.449.582.578            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.836.573.333.633</b> | <b>1.571.671.829.657</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>451.655.907.912</b>   | <b>365.479.424.566</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>175.568.576.128</b>   | <b>226.004.826.195</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 13          | 15.314.323.742           | 15.621.253.747           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 711.951.884              | 624.890.379              |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 14          | 9.551.033.428            | 20.142.343.449           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 8.771.448.222            | 3.273.637.117            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 15          | 21.809.402.796           | 3.465.779.713            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 16          | 2.884.488.293            | 3.271.435.716            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 17          | 35.057.264.243           | 48.575.298.477           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 19          | 81.287.007.580           | 130.848.531.657          |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 181.655.940              | 181.655.940              |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>276.087.331.784</b>   | <b>139.474.598.371</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 18          | 113.909.196.664          | 81.706.708.057           |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 19          | 162.178.135.120          | 57.767.890.314           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>1.384.917.425.721</b> | <b>1.206.192.405.091</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      |             | <b>1.384.917.425.721</b> | <b>1.206.192.405.091</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  | 20.1        | 678.591.920.000          | 678.591.920.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 678.591.920.000          | 678.591.920.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 20.1        | 86.929.263.110           | 86.929.263.110           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư và phát triển                                   | 20.1        | 268.688.372.802          | 268.688.372.802          |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 20.1        | 345.502.171.920          | 168.303.885.713          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 168.303.885.713          | 442.101.034.023          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) năm nay              |             | 177.198.286.207          | (273.797.148.310)        |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 21          | 5.205.697.889            | 3.678.963.466            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>1.836.573.333.633</b> | <b>1.571.671.829.657</b> |

Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương  
Phó Tổng Giám đốc


Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                              | Năm trước                            |
|----------|--|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 10       | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 22.1        | 1.089.175.149.694                    | 484.679.945.755                      |
| 11       | 2. Giá vốn về bán hàng và dịch vụ cung cấp               | 23, 27      | (792.691.207.591)                    | (616.356.664.881)                    |
| 20       | 3. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    |             | 296.483.942.103                      | (131.676.719.126)                    |
| 21       | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 22.2        | 22.600.572.194                       | 10.207.008.212                       |
| 22<br>23 | 5. Chi phí tài chính<br><i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 24          | (10.247.265.826)<br>(10.232.071.528) | (18.369.054.036)<br>(18.319.176.255) |
| 25       | 6. Chi phí bán hàng                                      | 25, 27      | (60.496.256.731)                     | (63.767.668.492)                     |
| 26       | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 25, 27      | (87.640.779.562)                     | (62.931.173.687)                     |
| 30       | 8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh          |             | 160.700.212.178                      | (266.537.607.129)                    |
| 31       | 9. Thu nhập khác   | 26          | 28.443.372.326                       | 15.802.114.530                       |
| 32       | 10. Chi phí khác   | 26          | (2.343.265.638)                      | (26.014.592.928)                     |
| 40       | 11. Lợi nhuận (lỗ) khác                                  | 26          | 26.100.106.688                       | (10.212.478.398)                     |
| 50       | 12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế TNDN          |             | 186.800.318.866                      | (276.750.085.527)                    |
| 51       | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 28.1        | -                                    | -                                    |
| 52       | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 28.3        | (1.449.582.578)                      | (416.993.474)                        |
| 60       | 15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN                         |             | 185.350.736.288                      | (277.167.079.001)                    |
| 61       | 16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ               |             | 183.771.441.886                      | (273.173.148.310)                    |
| 62       | 17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát  |             | 1.579.294.402                        | (3.993.930.691)                      |
| 70       | 18. Lợi nhuận (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu                  | 30          | 2.699                                | (4.035)                              |
| 71       | 19. Lợi nhuận (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu                | 30          | 2.699                                | (4.035)                              |

  
Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

  
Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Lan Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b><br><b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b> |             | <b>186.800.318.866</b>   | <b>(276.750.085.527)</b> |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình                               | 27          | 194.081.462.023          | 274.126.385.026          |
| 03        | Hoàn nhập các khoản dự phòng   |             | (200.815.747)            | (1.503.141.833)          |
| 05        | (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (25.603.507.149)         | 13.595.425.799           |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 24          | 10.232.071.528           | 18.319.176.255           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                               |             | <b>365.309.529.521</b>   | <b>27.787.759.720</b>    |
| 09        | (Tăng) giảm các khoản phải thu   |             | (34.044.430.079)         | 33.482.001.303           |
| 10        | Giảm hàng tồn kho  |             | 395.026.196              | 3.866.730.145            |
| 11        | Tăng (giảm) các khoản phải trả   |             | 25.399.921.042           | (35.646.422.446)         |
| 12        | Giảm chi phí trả trước   |             | 35.115.224               | 5.325.309.053            |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (10.828.677.427)         | (18.717.703.378)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>346.266.484.477</b>   | <b>16.097.674.397</b>    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định  |             | (338.174.509.325)        | (33.811.373.662)         |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định   |             | 173.782.151.197          | 292.150.668.551          |
| 23        | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn  |             | (618.140.986.300)        | (200.800.000.000)        |
| 24        | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn  |             | 474.000.000.000          | -                        |
| 27        | Lãi tiền gửi nhận được   |             | 16.456.243.355           | 7.950.413.661            |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>                                     |             | <b>(292.077.101.073)</b> | <b>65.489.708.550</b>    |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                          |                          |
| 33        | Tiền thu từ đi vay   | 19.3        | 155.517.830.000          | -                        |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay  | 19.3        | (135.491.092.609)        | (126.804.263.049)        |
| 35        | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   | 19.3        | (46.628.016.662)         | (26.656.239.580)         |
| 36        | Cổ tức đã trả  | 20.2        | (42.262.000)             | (70.474.100)             |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                                       |             | <b>(26.643.541.271)</b>  | <b>(153.530.976.729)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước        |
|-------|---|-------------|-----------------|------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm |             | 27.545.842.133  | (71.943.593.782) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                    |             | 169.223.238.445 | 241.166.832.227  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                   | 4           | 196.769.080.578 | 169.223.238.445  |

  
Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

  
Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Lan Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/2008/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.013 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.877).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một công ty con, chi tiết như sau:

| Công ty                                 | Địa chỉ                     | Hoạt động chính                            | Số đầu năm và số cuối năm |                              |
|---|-----------------------------|--|---------------------------|------------------------------|
|   |                             |  | Tỷ lệ lợi ích của Công ty | Quyền biểu quyết của Công ty |
| Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam | Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi | 90%                       | 90%                          |

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng ô tô với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu, liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Máy móc và thiết bị | 3 - 7 năm  |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng  | 3 - 7 năm  |
| Phần mềm máy tính   | 3 năm      |

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

#### 3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi*

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.17 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                    |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                       | 37.665.817.096         | 25.702.573.536         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 22.038.990.827         | 18.504.226.554         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 137.064.272.655        | 125.016.438.355        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>196.769.080.578</b> | <b>169.223.238.445</b> |

(\*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4%/năm đến 6%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | VND             |                 |
|--------------------|-----------------|-----------------|
|                    | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 345.920.986.300 | 201.800.000.000 |

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7% đến 10,5%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | VND                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>123.821.826.204</b> | <b>210.657.971.972</b> |
| Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi  | 74.874.585.788         | 38.575.446.441         |
| Phải thu từ thanh lý tài sản cố định                                       | 39.928.428.310         | 165.440.935.250        |
| Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng<br>lai                         | 5.542.991.430          | 673.338.908            |
| Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền<br>thương mại và khai thác taxi | 1.269.933.455          | 3.033.495.845          |
| Khác   | 2.205.887.221          | 2.934.755.528          |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>6.052.664.200</b>   | <b>39.630.570.000</b>  |
| Phải thu từ thanh lý tài sản cố định                                       | 6.052.664.200          | 39.630.570.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>129.874.490.404</b> | <b>250.288.541.972</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   | (1.636.822.174)        | (1.679.430.443)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>   | <b>128.237.668.230</b> | <b>248.609.111.529</b> |

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                                    | VND           |               |
|------------------------------------|---------------|---------------|
|                                    | Năm nay       | Năm trước     |
| Số đầu năm                         | 1.679.430.443 | 1.482.617.415 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 289.456.217   | 205.400.262   |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm  | (332.064.486) | (8.587.234)   |
| Số cuối năm                        | 1.636.822.174 | 1.679.430.443 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                             | VND                          |                             |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                             | Số cuối năm                  | Số đầu năm                  |
| Tạm ứng mua tài sản cố định | 10.360.000.000               | 6.150.000.000               |
| Khác                        | 1.907.765.343                | 1.221.750.008               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>12.267.765.343</u></b> | <b><u>7.371.750.008</u></b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>24.560.689.826</b>        | <b>22.681.366.134</b>        |
| Lãi tiền gửi  | 8.634.465.790                | 2.505.308.087                |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 5.822.088.089                | 7.198.321.021                |
| Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay                      | 2.377.471.629                | 783.851.364                  |
| Ký quỹ, ký cược   | 1.859.696.000                | 2.372.293.667                |
| Phải thu khác từ tài xế và nhân viên                          | 1.413.669.689                | 1.493.693.609                |
| Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên | 322.014.101                  | 870.838.639                  |
| Hỗ trợ Covid cho tài xế                                       | -                            | 3.978.578.492                |
| Khác  | 4.131.284.528                | 3.478.481.255                |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>1.172.048.200</b>         | <b>2.158.048.200</b>         |
| Ký quỹ, ký cược   | 1.172.048.200                | 2.158.048.200                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>25.732.738.026</u></b> | <b><u>24.839.414.334</u></b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                            | (3.220.645.811)              | (2.823.335.922)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>  | <b><u>22.512.092.215</u></b> | <b><u>22.016.078.412</u></b> |

**9. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc năm tài chính.

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng         |
|--|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                                   |                     |                     |                    |                   |
| Số đầu năm   | 8.035.792.448       | 1.406.042.966.703   | 4.090.607.079      | 1.418.169.366.230 |
| Mua mới trong năm                                    | 52.354.545          | 287.071.245.724     | -                  | 287.123.600.269   |
| Chuyển từ thuê tài chính (Thuyết minh số 11)         | -                   | 54.660.000.026      | -                  | 54.660.000.026    |
| Thanh lý   | -                   | (30.881.209.093)    | -                  | (30.881.209.093)  |
| Số cuối năm  | 8.088.146.993       | 1.716.893.003.360   | 4.090.607.079      | 1.729.071.757.432 |
| <b>Trong đó:</b>                                     |                     |                     |                    |                   |
| Đã khấu hao hết                                      | 8.035.792.448       | 48.503.910.721      | 3.684.007.079      | 60.223.710.248    |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                      |                     |                     |                    |                   |
| Số đầu năm   | 8.035.792.448       | 679.649.517.516     | 3.785.779.164      | 691.471.089.128   |
| Khấu hao trong năm                                   | 12.749.302          | 173.703.075.092     | 194.765.093        | 173.910.589.487   |
| Chuyển từ thuê tài chính (Thuyết minh số 11)         | -                   | 21.341.464.484      | -                  | 21.341.464.484    |
| Thanh lý   | -                   | (19.704.087.910)    | -                  | (19.704.087.910)  |
| Số cuối năm  | 8.048.541.750       | 854.989.969.182     | 3.980.544.257      | 867.019.055.189   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                              |                     |                     |                    |                   |
| Số đầu năm   | -                   | 726.393.449.187     | 304.827.915        | 726.698.277.102   |
| Số cuối năm  | 39.605.243          | 861.903.034.178     | 110.062.822        | 862.052.702.243   |
| <b>Trong đó:</b>                                     |                     |                     |                    |                   |
| Tài sản sử dụng để thế chấp<br>(Thuyết minh số 19.1) | -                   | 228.789.556.187     | -                  | 228.789.556.187   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|   |                         | <i>VND</i>                 |
|---|-------------------------|----------------------------|
|   |                         | <i>Phương tiện vận tải</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>  |                         |                            |
| Số đầu năm  | 176.198.181.890         |                            |
| Thuê mới trong năm (*)  | 128.290.909.056         |                            |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình ( <i>Thuyết minh số 10</i> ) | <u>(54.660.000.026)</u> |                            |
| Số cuối năm   | <u>249.829.090.920</u>  |                            |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                                   |                         |                            |
| Số đầu năm  | 51.553.174.882          |                            |
| Khấu hao trong năm  | 20.170.514.119          |                            |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình ( <i>Thuyết minh số 10</i> ) | <u>(21.341.464.484)</u> |                            |
| Số cuối năm   | <u>50.382.224.517</u>   |                            |
| <b>Giá trị còn lại:</b>   |                         |                            |
| Số đầu năm  | <u>124.645.007.008</u>  |                            |
| Số cuối năm   | <u>199.446.866.403</u>  |                            |

(\*) Nhóm Công ty thuê xe ô tô hiện đang được dùng để phục vụ kinh doanh. Theo hợp đồng thuê tài chính số 14.0822/HĐCTTC-VNS và số 96.22.03/CTTC ký ngày 29 tháng 8 năm 2022 và ngày 23 tháng 9 năm 2022, Nhóm Công ty có thể mua lại xe ô tô khi thời gian thuê hết hạn sau 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | <i>VND</i>                   |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>10.248.754.938</b>        | <b>10.752.671.571</b>        |
| Bảo hiểm vật chất xe và bảo hiểm dân sự | 6.608.705.110                | 7.044.688.569                |
| Phí bảo trì đường bộ                    | 2.400.474.732                | 2.877.644.049                |
| Khác                                    | 1.239.575.096                | 830.338.953                  |
| <b>Dài hạn</b>                          | <b>50.052.801.490</b>        | <b>49.584.000.081</b>        |
| Tiền thuê văn phòng trả trước (*)       | 45.898.363.360               | 47.209.745.176               |
| Công cụ, dụng cụ                        | 3.499.830.747                | 1.705.463.593                |
| Khác                                    | <u>654.607.383</u>           | <u>668.791.312</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b><u>60.301.556.428</u></b> | <b><u>60.336.671.652</u></b> |

(\*) Đây là khoản tiền trả trước tiền thuê văn phòng của Công ty tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                              | VND                   |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Nhà cung cấp vật tư phụ tùng | 3.760.707.634         | 2.546.940.089         |
| Nhà cung cấp xăng            | 2.757.783.275         | 152.647.301           |
| Bảo hiểm xe                  | 2.148.953.201         | 2.943.465.361         |
| Tiếp thị                     | 2.061.130.900         | 6.184.046.481         |
| Nhà cung cấp khác trong nước | 4.585.748.732         | 3.794.154.515         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>15.314.323.742</b> | <b>15.621.253.747</b> |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                   |                       |                         |                      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|                            | Số đầu năm            | Tăng trong năm        | Giảm trong năm          | Số cuối năm          |
| <b>Phải thu</b>            |                       |                       |                         |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 205.776.751           | 90.399.506            | (165.575.447)           | 130.600.810          |
| Thuế giá trị gia tăng      | 114.541.220           | 284.700               | -                       | 114.825.920          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 65.139.498            | -                     | -                       | 65.139.498           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>385.457.469</b>    | <b>90.684.206</b>     | <b>(165.575.447)</b>    | <b>310.566.228</b>   |
| <b>Phải nộp</b>            |                       |                       |                         |                      |
| Thuế giá trị gia tăng      | 20.142.343.449        | 71.973.565.048        | (83.324.284.997)        | 8.791.623.500        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | (7.221.176)           | 1.297.132.458         | (530.501.354)           | 759.409.928          |
| Thuế khác                  | -                     | 34.139.274            | (34.139.274)            | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>20.135.122.273</b> | <b>73.304.836.780</b> | <b>(83.888.925.625)</b> | <b>9.551.033.428</b> |
| <i>Trong đó:</i>           |                       |                       |                         |                      |
| <i>Phải nộp</i>            | 20.142.343.449        |                       |                         | 9.551.033.428        |
| <i>Phải thu</i>            | 392.678.645           |                       |                         | 310.566.228          |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                   | VND                   |                      |
|-------------------|-----------------------|----------------------|
|                   | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| Thưởng thành tích | 20.189.535.646        | 2.573.339.736        |
| Khác              | 1.619.867.150         | 892.439.977          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>21.809.402.796</b> | <b>3.465.779.713</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|                                | VND                         |                             |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                | Số cuối năm                 | Số đầu năm                  |
| Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu | 1.463.155.264               | 2.196.466.491               |
| Khác                           | <u>1.421.333.029</u>        | <u>1.074.969.225</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>2.884.488.293</u></b> | <b><u>3.271.435.716</u></b> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Nhận ký quỹ từ tài xế taxi                     | 14.989.995.437               | 38.647.985.109               |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 6.103.137.595                | 428.421.937                  |
| Bảo hiểm vật chất xe                           | 1.915.723.536                | 1.669.634.073                |
| Chi phí lãi vay                                | 818.083.488                  | 1.414.689.387                |
| Cổ tức phải trả                                | 414.262.500                  | 456.524.500                  |
| Khác   | <u>10.816.061.687</u>        | <u>5.958.043.471</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b><u>35.057.264.243</u></b> | <b><u>48.575.298.477</u></b> |

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                                    | VND                           |                              |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                    | Số cuối năm                   | Số đầu năm                   |
| Nhận ký quỹ từ tài xế taxi         | 57.905.738.992                | 24.904.702.955               |
| Nhận ký quỹ từ khách hàng          | 51.607.489.889                | 51.142.519.952               |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc         | 3.603.967.783                 | 4.159.485.150                |
| Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng | <u>792.000.000</u>            | <u>1.500.000.000</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u>113.909.196.664</u></b> | <b><u>81.706.708.057</u></b> |

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | VND                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>81.287.007.580</b>         | <b>130.848.531.657</b>        |
| Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)  | 38.876.957.568                | 91.642.389.995                |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2) | 42.410.050.012                | 39.206.141.662                |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>162.178.135.120</b>        | <b>57.767.890.314</b>         |
| Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)          | 105.556.260.120               | 32.764.090.302                |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 19.2)             | <u>56.621.875.000</u>         | <u>25.003.800.012</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>243.465.142.700</u></b> | <b><u>188.616.421.971</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Nhóm Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

| Tên ngân hàng   | Số cuối năm<br>VND            | Kỳ hạn trả gốc  | Lãi suất<br>/năm   | Hình thức<br>đảm bảo                     |
|---|-------------------------------|---|--|--|
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b> |                               |   |  |  |
| Khoản vay số 1  | 89.731.539.772                | Từ ngày 31 tháng 1 năm 2023 đến ngày 26 tháng 11 năm 2026 | Lãi suất cơ sở + biên độ từ 3,3%   | 250 xe                                   |
| Khoản vay số 2  | 9.048.177.916                 | Từ ngày 26 tháng 1 năm 2023 đến ngày 16 tháng 9 năm 2026  | Năm đầu tiên: 8%, các năm sau: lãi suất cơ sở + biên độ theo xếp hạng tín dụng của bên vay | 30 xe                                    |
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam</b>  |                               |   |  |  |
| Khoản vay số 1  | 45.643.500.000                | Từ ngày 31 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 10 năm 2026 | Lãi suất cơ sở + biên độ từ 3,5%   | 108 xe                                   |
| <b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín</b>   |                               |   |  |  |
| Khoản vay số 1  | 10.000.000                    | Từ ngày 17 tháng 3 năm 2025 đến ngày 28 tháng 7 năm 2025  | 9%   | Hợp đồng tiền gửi giá trị 20.000.000 VND |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>144.433.217.688</u></b> |   |  |  |
| <i>Trong đó:</i>  |                               |   |  |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                   | 38.876.957.568                |   |  |  |
| Vay dài hạn   | 105.556.260.120               |   |  |  |

## Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 19.2 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

|                  | Số cuối năm                               |                       | Số đầu năm                                |                      | VND                   |
|------------------|---|-----------------------|---|----------------------|-----------------------|
|                  | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Lãi thuế tài chính    | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Lãi thuế tài chính   |                       |
| Dưới 1 năm       | 49.454.141.741                            | 7.044.091.729         | 42.989.826.136                            | 3.783.684.474        | 39.206.141.662        |
| Từ 1 - 5 năm     | 63.732.279.948                            | 7.110.404.948         | 26.004.775.113                            | 1.000.975.101        | 25.003.800.012        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>113.186.421.689</b>                    | <b>14.154.496.677</b> | <b>68.994.601.249</b>                     | <b>4.784.659.575</b> | <b>64.209.941.674</b> |

#### 19.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính trong năm như sau:

|                   | Số đầu năm             |                    | Vay trong năm          |                          | Đã trả trong năm       |                    | Số cuối năm            |                    |
|-------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
|                   | Số đầu năm             | Lãi thuế tài chính | Số đầu năm             | Lãi thuế tài chính       | Số đầu năm             | Lãi thuế tài chính | Số đầu năm             | Lãi thuế tài chính |
| Vay ngân hàng     | 124.406.480.297        |                    | 155.517.830.000        | (135.491.092.609)        | 144.433.217.688        |                    | 144.433.217.688        |                    |
| Nợ thuế tài chính | 64.209.941.674         |                    | 81.450.000.000         | (46.628.016.662)         | 99.031.925.012         |                    | 99.031.925.012         |                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>188.616.421.971</b> |                    | <b>236.967.830.000</b> | <b>(182.119.109.271)</b> | <b>243.465.142.700</b> |                    | <b>243.465.142.700</b> |                    |

## Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần            | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>và phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng                |
|--|------------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Năm trước</b>   |                        |                         |                             |                                      | VND                      |
| Số đầu năm   | 678.591.920.000        | 86.929.263.110          | 268.688.372.802             | 442.101.034.023                      | 1.476.310.589.935        |
| Lỗ thuần trong năm                                       | -                      | -                       | -                           | (273.173.148.310)                    | (273.173.148.310)        |
| Giảm khác  | -                      | -                       | -                           | (624.000.000)                        | (624.000.000)            |
| Số cuối năm  | <u>678.591.920.000</u> | <u>86.929.263.110</u>   | <u>268.688.372.802</u>      | <u>168.303.885.713</u>               | <u>1.202.513.441.625</u> |
| <b>Năm nay</b>   |                        |                         |                             |                                      |                          |
| Số đầu năm   | 678.591.920.000        | 86.929.263.110          | 268.688.372.802             | 168.303.885.713                      | 1.202.513.441.625        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                | -                      | -                       | -                           | 183.771.441.886                      | 183.771.441.886          |
| Trích khen thưởng ban điều hành<br>trong công ty mẹ (*)  | -                      | -                       | -                           | (5.476.115.865)                      | (5.476.115.865)          |
| Trích khen thưởng ban điều hành<br>trong công ty con (*) | -                      | -                       | -                           | (473.039.814)                        | (473.039.814)            |
| Giảm khác  | -                      | -                       | -                           | (624.000.000)                        | (624.000.000)            |
| Số cuối năm  | <u>678.591.920.000</u> | <u>86.929.263.110</u>   | <u>268.688.372.802</u>      | <u>345.502.171.920</u>               | <u>1.379.711.727.832</u> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2022 và ngày 18 tháng 5 năm 2022, các cổ đông của Công ty và Công ty con đã tuân tự thông qua việc phân phối lợi nhuận để trích khen thưởng ban điều hành 5% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch của năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                 | VND                    |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                        |                        |
| Số đầu năm và số cuối năm       | <u>678.591.920.000</u> | <u>678.591.920.000</u> |
| <b>Cổ tức</b>                   |                        |                        |
| Cổ tức đã trả bằng tiền         | 42.262.000             | 70.474.100             |

**20.3 Cổ phiếu**

|   | <u>Số lượng cổ phiếu</u> |            |
|---|--------------------------|------------|
|   | Số cuối năm              | Số đầu năm |
| Cổ phiếu được phép phát hành  | 67.859.192               | 67.859.192 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 67.859.192               | 67.859.192 |
| Cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                       | 67.859.192               | 67.859.192 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

|   | VND                         |                             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | Số cuối năm                 | Số đầu năm                  |
| Vốn điều lệ đã góp                            | 4.000.000.000               | 4.000.000.000               |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế) | <u>1.205.697.889</u>        | <u>(321.036.534)</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b><u>5.205.697.889</u></b> | <b><u>3.678.963.466</u></b> |

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

|                                 | VND                  |                      |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | Năm nay              | Năm trước            |
| Số đầu năm                      | 3.678.963.466        | 7.672.894.157        |
| Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm  | 1.579.294.402        | (3.993.930.691)      |
| Trích khen thưởng ban điều hành | <u>(52.559.979)</u>  | -                    |
| Số cuối năm                     | <u>5.205.697.889</u> | <u>3.678.963.466</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | VND                             |                               |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
|   | Năm nay                         | Năm trước                     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*) | 873.274.499.828                 | 396.564.654.942               |
| Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng    | 190.454.354.313                 | 81.901.113.560                |
| Khác  | 25.446.295.553                  | 6.214.177.253                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>1.089.175.149.694</u></b> | <b><u>484.679.945.755</u></b> |

(\*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                  | VND                          |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Lãi tiền gửi     | 22.585.401.058               | 10.207.008.212               |
| Khác             | 15.171.136                   | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>22.600.572.194</u></b> | <b><u>10.207.008.212</u></b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | VND                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)   | 620.304.072.884               | 522.705.599.477               |
| Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng | 149.953.153.510               | 87.267.530.215                |
| Khác  | 22.433.981.197                | 6.383.535.189                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>792.691.207.591</u></b> | <b><u>616.356.664.881</u></b> |

(\*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | VND                          |                              |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
|                      | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Chi phí lãi vay      | 10.232.071.528               | 18.319.176.255               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 15.194.298                   | 49.877.781                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b><u>10.247.265.826</u></b> | <b><u>18.369.054.036</u></b> |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                           |                               |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | Năm nay                       | Năm trước                     |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>60.496.256.731</b>         | <b>63.767.668.492</b>         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 33.680.323.526                | 37.597.020.561                |
| Chi phí nhân viên                   | 25.787.967.809                | 24.923.489.905                |
| Khác                                | 1.027.965.396                 | 1.247.158.026                 |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>87.640.779.562</b>         | <b>62.931.173.687</b>         |
| Chi phí nhân viên                   | 53.277.782.954                | 31.668.911.359                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 27.278.743.223                | 24.141.772.638                |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 2.225.350.751                 | 2.687.470.309                 |
| Khác                                | 4.858.902.634                 | 4.433.019.381                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>148.137.036.293</u></b> | <b><u>126.698.842.179</u></b> |

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                 | VND                          |                                |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
|                                 | Năm nay                      | Năm trước                      |
| <b>Thu nhập khác</b>            | <b>28.443.372.326</b>        | <b>15.802.114.530</b>          |
| Thu nhập từ quảng cáo trên taxi | 18.169.037.947               | 9.057.034.400                  |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 3.018.106.091                | -                              |
| Khác                            | 7.256.228.288                | 6.745.080.130                  |
| <b>Chi phí khác</b>             | <b>(2.343.265.638)</b>       | <b>(26.014.592.928)</b>        |
| Chi phí quảng cáo trên taxi     | (1.816.990.000)              | (2.017.190.000)                |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định  | -                            | (23.802.434.011)               |
| Khác                            | (526.275.638)                | (194.968.917)                  |
| <b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>      | <b><u>26.100.106.688</u></b> | <b><u>(10.212.478.398)</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                | VND                    |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí phụ tùng và nhiên liệu | 323.176.741.501        | 88.358.792.363         |
| Chi phí nhân viên              | 308.485.867.039        | 251.296.945.792        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn    | 194.081.462.023        | 274.126.385.026        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 88.274.946.317         | 113.180.254.535        |
| Khác                           | 26.809.227.004         | 16.093.129.344         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>940.828.243.884</b> | <b>743.055.507.060</b> |

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | VND                  |                    |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
|                             | Năm nay              | Năm trước          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 1.449.582.578        | 416.993.474        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | -                    | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>1.449.582.578</b> | <b>416.993.474</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND                    |                          |
|--|------------------------|--------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước                |
| <b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>  | <b>186.800.318.866</b> | <b>(276.750.085.527)</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty  | 37.360.063.773         | (55.350.017.105)         |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>  |                        |                          |
| Chi phí không được khấu trừ thuế   | 827.406.944            | 1.426.475.881            |
| Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho khoản chênh lệch tạm thời   | 1.027.997.920          | -                        |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến lỗ thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai | -                      | 54.340.534.698           |
| Chuyển chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP  | (1.279.433.710)        | -                        |
| Lỗ thuế được kết chuyển  | (36.486.452.349)       | -                        |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b>1.449.582.578</b>   | <b>416.993.474</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

|  | VND                                      |                      |  |                      |
|--|--|----------------------|--|----------------------|
|  | <i>Bảng cân đối kế toán<br/>hợp nhất</i> |                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động<br/>kinh doanh hợp nhất</i> |                      |
|  | <i>Số cuối năm</i>                       | <i>Số đầu năm</i>    | <i>Năm nay</i>   | <i>Năm trước</i>     |
| Dự phòng trợ cấp<br>thời việc  | -  | 831.897.030          | (831.897.030)  | (340.264.327)        |
| Trích trước chi<br>phí quà tặng và<br>thưởng   | -  | 617.685.548          | (617.685.548)  | (76.729.147)         |
| <b>Tài sản thuế thu<br/>nhập hoãn lại</b>  | <b>-</b>                                 | <b>1.449.582.578</b> |  |                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào<br/>báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b> |  |                      | <b>(1.449.582.578)</b>                                   | <b>(416.993.474)</b> |

**28.4 Lỗ chuyển sang các năm sau**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 287.196.265.654 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 469.628.527.401 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm<br>phát<br>sinh | Có thể<br>chuyển lỗ<br>đến năm | Lỗ tính thuế (*)       | Đã chuyển lỗ đến<br>ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 | VND                     |  |
|---------------------|--------------------------------|------------------------|--|-------------------------|--|
|                     |                                |                        |  | Không được<br>chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ<br>tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2022 |
| 2020                | 2025                           | 197.925.853.911        | (177.982.348.637)                                | -                       | 19.943.505.274                                     |
| 2021                | 2026                           | 271.702.673.490        | (4.449.913.110)                                  | -                       | 267.252.760.380                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    |                                | <b>469.628.527.401</b> | <b>(182.432.261.747)</b>                         | <b>-</b>                | <b>287.196.265.654</b>                             |

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.5 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi**

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

|   | VND<br>Số tiền         |
|---|------------------------|
| Lỗi thuế chuyển sang các năm sau ( <i>Thuyết minh số 28.4</i> ) | 287.196.265.654        |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                                      | 3.603.967.783          |
| Trích trước chi phí quà tặng và thưởng                          | 1.536.021.818          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>292.336.255.255</b> |

**29. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| <i>Bên liên quan</i>                 | <i>Mối quan hệ</i>              |
|--------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tân Ánh Dương Á Châu | Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT |
| Công ty CP Dịch vụ Du lịch Mêkông    | Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đặng Phước Thành                 | Chủ tịch HĐQT                   |
| Ông Tạ Long Hỷ                       | Tổng Giám đốc                   |
| Bà Đặng Thị Lan Phương               | Phó Tổng Giám đốc               |
| Ông Huỳnh Văn Sĩ                     | Phó Tổng Giám đốc               |
| Ông Trần Anh Minh                    | Phó Tổng Giám đốc               |
| Ông Trương Đình Quý                  | Phó Tổng Giám đốc               |
| Bà Đặng Phước Hoàng Mai              | Phó Tổng Giám đốc               |
| Ông Đặng Thành Duy                   | Phó Tổng Giám đốc               |
| Ông Nguyễn Bảo Toàn                  | Phó Tổng Giám đốc               |
| Bà Nguyễn Thị Đăng Thư               | Phó Tổng Giám đốc               |
| Ông Nguyễn Văn Mác                   | Phó Tổng Giám đốc               |
| Bà Huỳnh Thanh Bình Minh             | Thành viên HĐQT                 |
| Ông Hồ Kim Trường                    | Thành viên HĐQT                 |
| Ông Đặng Công Luận                   | Thành viên HĐQT                 |
| Ông Nguyễn Đình Thanh                | Thành viên HĐQT                 |
| Ông Đặng Tiến Sĩ                     | Thành viên HĐQT                 |
| Ông Đoàn Hoài Minh                   | Thành viên HĐQT                 |
| Bà Trần Thị Thu Hiền                 | Trưởng Ban kiểm soát            |
| Bà Mai Thị Kim Hoàng                 | Ban kiểm soát                   |
| Bà Nguyễn Thị Mai Phượng             | Ban kiểm soát                   |
| Bà Đỗ Thị Thám Hoa                   | Ban kiểm soát                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

|                          |                      | VND                  |                      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                          |                      | Năm nay              | Năm trước            |
| Ông Đặng Phước Thành     | Chủ tịch             | 436.160.000          | 352.800.000          |
| Ông Tạ Long Hỷ           | Tổng Giám đốc        | 462.400.000          | 355.273.914          |
| Bà Đặng Thị Lan Phương   | Phó Tổng Giám đốc    | 458.560.000          | 370.597.178          |
| Ông Huỳnh Văn Sĩ         | Phó Tổng Giám đốc    | 445.120.000          | 355.273.914          |
| Ông Trần Anh Minh        | Phó Tổng Giám đốc    | 588.005.800          | 342.892.097          |
| Ông Trương Đình Quý      | Phó Tổng Giám đốc    | 428.320.000          | 342.095.653          |
| Bà Đặng Phước Hoàng Mai  | Phó Tổng Giám đốc    | 347.520.000          | 284.841.302          |
| Ông Đặng Thành Duy       | Phó Tổng Giám đốc    | 661.840.000          | 530.802.008          |
| Ông Nguyễn Bảo Toàn      | Phó Tổng Giám đốc    | 347.520.000          | 281.334.753          |
| Bà Nguyễn Thị Đăng Thư   | Phó Tổng Giám đốc    | -                    | 275.021.277          |
| Ông Nguyễn Văn Mác       | Phó Tổng Giám đốc    | 343.631.667          | 217.007.246          |
| Bà Huỳnh Thanh Bình Minh | Thành viên HĐQT      | 64.000.000           | 45.000.000           |
| Ông Hồ Kim Trường        | Thành viên HĐQT      | 64.000.000           | 25.000.000           |
| Ông Đặng Công Luận       | Thành viên HĐQT      | 64.000.000           | 25.000.000           |
| Ông Nguyễn Đình Thanh    | Thành viên HĐQT      | 64.000.000           | 25.000.000           |
| Ông Đặng Tiến Sỹ         | Thành viên HĐQT      | 64.000.000           | -                    |
| Ông Đoàn Hoài Minh       | Thành viên HĐQT      | -                    | 45.000.000           |
| Bà Trần Thị Thu Hiền     | Trưởng Ban kiểm soát | 40.000.000           | 25.000.000           |
| Bà Mai Thị Kim Hoàng     | Ban kiểm soát        | 32.000.000           | 25.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Mai Phương | Ban kiểm soát        | 32.000.000           | -                    |
| Bà Đỗ Thị Thám Hoa       | Ban kiểm soát        | -                    | 25.000.000           |
|                          |                      | <b>4.943.077.467</b> | <b>3.947.939.342</b> |

**30. LÃI (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm nay                | Năm trước                |
|---|------------------------|--------------------------|
| <b>Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b> | <b>183.147.441.886</b> | <b>(273.797.148.310)</b> |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân  | 67.859.192             | 67.859.192               |
| Lãi (lỗ) trên cổ phiếu (VND)  |                        |                          |
| <i>Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm</i>  | 2.699                  | (4.035)                  |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                         |                             |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                  | Số cuối năm                 | Số đầu năm                  |
| Dưới 1 năm       | 3.459.733.626               | 1.874.691.148               |
| Từ 1 đến 5 năm   | 4.523.509.668               | 2.059.464.664               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>7.983.243.294</u></b> | <b><u>3.934.155.812</u></b> |




***Cam kết cho thuê hoạt động***

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tòa nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                          |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Dưới 1 năm       | 2.880.000.000                | 2.880.000.000                |
| Từ 1 - 5 năm     | 14.400.000.000               | 14.400.000.000               |
| Trên 5 năm       | 8.640.000.000                | 11.520.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>25.920.000.000</u></b> | <b><u>28.800.000.000</u></b> |

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

|   |   |   |
|---|---|---|
| <br>Thái Thị Mộng Tuyền<br>Người lập | <br>Đặng Hoàng Sang<br>Kế toán trưởng | <br>Đặng Thị Lan Phương<br>Phó Tổng Giám đốc |
|---|---|---|



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023